

Cát Hải, ngày 21 tháng 02 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với**  
**các chủ tàu (đại lý) vận tải biển quốc tế**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY TNHH CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG**

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông Vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông Vận tải.
- Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 811/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 240 /QĐ-HICT ngày 19/02/2025 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng;

**QUYẾT ĐỊNH**

- Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với chủ tàu/ đại lý vận tải biển quốc tế tại Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng (Biểu giá ngoại)
- Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/03/2025 và thay thế cho Quyết định số 912/QĐ-HICT ngày 31/07/2024 cùng Biểu giá đính kèm Quyết định đó.
- Điều 3:** Các Phó Tổng giám đốc, giám đốc các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ để thực hiện.

**Nơi nhận:**

- Bộ Giao thông vận tải Việt Nam (để b/c);
- Cục hàng hải Việt Nam (để b/c);
- HĐTVC-HICT;
- Như Điều 3
- Lưu: VT, KD.T03.



**WU, MING-SHUENN**

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN  
ĐỐI VỚI CHỦ TÀU/ ĐẠI LÝ VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ  
TẠI CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG  
(Kèm theo Quyết định số: 259/QĐ-HICT ngày 21 tháng 02 năm 2025)**

**PHẦN I:  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Đối tượng áp dụng**

- Phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài hoạt động vận tải hàng hóa, container từ Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là TC-HICT) đi nước ngoài và ngược lại, vận tải hàng quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế (gọi chung là vận tải biển quốc tế) thực tế vào, rời cầu bến hoặc neo đậu tại vùng nước thuộc TC-HICT quản lý.

- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển do người vận chuyển hoặc người được ủy thác vận chuyển thanh toán giá dịch vụ cảng biển.

**2. Nguyên tắc tính giá**

2.1. Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó

2.2. Các giá trong biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

Đối với những trường hợp đủ điều kiện hưởng thuế suất 0% thì các mức giá dịch vụ quy định tại Phần 2 của Biểu giá này đối với các mục lai dắt, xếp dỡ, buộc cởi dây, sử dụng cầu bến và cứu hộ sẽ tự động điều chỉnh tương ứng.

2.3. Đồng tiền thanh toán là đồng Đô la Mỹ. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bán chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán. Việc thanh toán giá dịch vụ Cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý giá của Nhà nước Việt Nam.

**3. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách qui tròn**

Mức thu giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (*GROSS TONNAGE – GT*); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (*HORSE POWER – HP*) hoặc (*KILOWATT- KW*); Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (*T*) hoặc mét khối (*M<sup>3</sup>*); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

**3.1. Đơn vị trọng tải:**

**3.1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) – DRY CARRIERS:** Trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

**3.1.2. Tàu thủy không ghi GT:** trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

- |                     |   |
|---------------------|---|
| + Tàu thủy chở hàng | : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT. |
| + Tàu kéo, tàu đẩy  | : 1 HP tính bằng 0,5 GT.                    |
| + Sà lan            | : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.   |

**3.1.3. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy):** Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại. 72

**3.2. Đơn vị công suất máy:** Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc KW) tính tròn 1HP (hoặc KW).

**3.3. Đơn vị tính thời gian:** Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với giá lưu kho bãi):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính  $\frac{1}{2}$  ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính  $\frac{1}{2}$  giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

**3.4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì):** Là tấn (T) hoặc mét khối (M<sup>3</sup>). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M<sup>3</sup> không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M<sup>3</sup> đến 1 tấn hoặc 1 M<sup>3</sup> được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M<sup>3</sup>. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M<sup>3</sup>, khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M<sup>3</sup> hoặc tính theo mức tối thiểu trong biểu giá.

**3.5.** Chủ tàu ký hợp đồng với TC-HICT được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì TC-HICT sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức trả tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá dịch vụ.

#### **4. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG CHO TÀU VIỆT NAM THAM GIA VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ**

**4.1. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rồi áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

**4.2. Trường hợp chỉ trả hàng nội địa sau đó có nhận hàng xuất khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rồi áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

**4.3. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng không trả hàng nhập khẩu nhưng nhận thêm hàng xuất khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rồi áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

**4.4. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận thêm hàng xuất khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rồi áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

**Ghi chú:** Đối với các trường hợp nêu trên, giá sử dụng cầu bến áp dụng mức thu như đối với tàu vận tải quốc tế (Giá ngoại).

**4.5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng:** Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) cho cả lướt ra và vào.

**4.6. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rộng vào hoặc ra cảng Việt Nam:** Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) đối với chiều chạy rộng. 72

**PHẦN II:  
GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY**

MÃ CƯỚC	CHI TIẾT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	
			VAT 8%	VAT 10%
1	Dịch vụ lai dắt	USD/giờ		
	- Tàu lai công suất từ 500HP đến dưới 800HP		321,84	327,80
	- Tàu lai công suất từ 800HP đến dưới 1300HP		510,84	520,30
	- Tàu lai công suất từ 1300HP đến dưới 1800HP		758,16	772,20
	- Tàu lai công suất từ 1800HP đến dưới 2200HP		947,16	964,70
	- Tàu lai công suất từ 2200HP đến dưới 3000HP		1.053,00	1.072,5
	- Tàu lai công suất từ 3000HP đến dưới 4000HP		1.328,40	1.353,00
	- Tàu lai công suất từ 4000HP đến dưới 5000HP		1.749,60	1.782,00
	- Tàu lai công suất từ 5000HP trở lên		2.624,40	2.673,00
			<p>Nguyên tắc chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng và công suất tàu lai: Số lượng và công suất tàu lai sử dụng cho việc hỗ trợ tàu cập và rời bến cảng áp dụng theo Quy định của cơ quan có thẩm quyền áp dụng trong điều kiện khí tượng thủy văn ở trạng thái bình thường, tàu không bị hạn chế bởi môn nước, chiều cao mạn đặc biệt. Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất lớn hơn mức tối thiểu quy định tại Nội quy cảng biển khu vực, theo yêu cầu của cảng vụ/hoa tiêu/thuyền trưởng hoặc chủ tàu/đại lý yêu cầu, đơn giá áp dụng căn cứ theo số lượng và công suất tàu lai thực tế.</li> <li>- Các đơn giá trên áp dụng cho vùng nước trước bến của cảng.</li> <li>- Đối với việc sử dụng tàu lai chuyên dụng Azimuth, áp dụng đơn giá bằng 150% giá dịch vụ nêu trên.</li> <li>- Thời gian lai dắt phục vụ cho phép cho 01 lượt vào hoặc ra là 01 giờ đối với các tàu có trọng tải không lớn hơn 132.900DWT; và là 01,5 giờ / lượt vào (không quay trở) và 01 giờ / lượt ra (có quay trở) đối với các tàu có trọng tải từ trên 132.900 DWT đến 145.000 DWT. Nếu vượt quá thời gian trên, Cảng sẽ tính thêm chi phí phát sinh theo quy định.</li> </ul>	
1.1	Các trường hợp lai dắt đặc biệt			
	Sóng gió từ cấp 5 trở lên			Tăng 50% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng

	- Container 40', 45'		4,54	4,62	3,46	3,52
	- Container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải		Tăng 50% mã cước 8.1 cho loại container tương ứng			
<b>6</b>	<b>Giá dịch vụ vận hành container lạnh</b>			<b>VAT 8%</b>		<b>VAT 10%</b>
	- Đơn giá bao gồm giá điện và vận hành container lạnh, không bao gồm giá dịch vụ lưu bãi container lạnh.			2		2,04
	- Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ			3,6		3,66
	Đối với container lạnh thông thường	USD/container/giờ		Tăng 50% mã cước 6 cho loại container tương ứng		
	- Container 20'			<b>VAT 8%</b>		<b>VAT 10%</b>
	- Container 40', 45'			45,36		46,20
	Đối với container lạnh chứa hàng nguy hiểm			64,80		66,00
<b>7</b>	<b>Kiểm tra container lạnh (PTI)</b>	USD/container				
	- Container 20'					
	- Container 40', 45'					
<b>8</b>	<b>Giá dịch vụ tàu lai cứu hộ (ứng phó sự cố)</b>					
	<b>Loại tàu lai sử dụng:</b>	USD/giờ		<b>VAT 8%</b>		<b>VAT 10%</b>
	Từ 3000 đến dưới 4000 HP chân vịt thường			941,76		959,20
	Từ 3000 đến dưới 4000 HP chân vịt Azimuth			1.411,56		1.437,70
	Từ 4000 đến dưới 5000 HP chân vịt thường			1.283,04		1.306,80
	Từ 4000 đến dưới 5000 HP chân vịt Azimuth			1.924,56		1.960,20
	Từ 5000 đến dưới 6000 HP chân vịt thường			1.924,56		1.960,20
	Từ 5000 đến dưới 6000 HP chân vịt Azimuth			2.886,84		2.940,30
	Từ 6000 đến dưới 7000 HP chân vịt Azimuth			3.326,40		3.388,00
	<p>Thời gian ứng phó sự cố được tính từ thời điểm tàu lai rời vị trí xuất phát cho đến khi tàu trở về vị trí neo đậu, tính tối thiểu 1 giờ hỗ trợ.</p> <p>Trường hợp thời gian ứng phó sự cố vượt quá 1 giờ, thời gian vượt quá sẽ tính theo quy định tại Phần I – Quy định chung của Biểu giá này.</p> <p>Trong trường hợp tàu lai đang triển khai thực hiện hỗ trợ tàu nhưng bị hoãn không thực hiện công việc nữa (không phải do lỗi của tàu lai) thì tính chi phí theo đơn giá ứng phó sự cố nêu trên. Thời gian hỗ trợ trong trường hợp này được tính từ lúc tàu rời vị trí neo đậu cho đến khi nhận yêu cầu hoãn công việc.</p>					





	- Container 40', 45'		4,54	4,62	3,46	3,52
	- Container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải		Tăng 50% mã cước 5.1 cho loại container tương ứng			
<b>6</b>	<b>Giá dịch vụ vận hành container lạnh</b>			<b>VAT 8%</b>		<b>VAT 10%</b>
	- Đơn giá bao gồm giá điện và vận hành container lạnh, không bao gồm giá dịch vụ lưu bãi container lạnh.			2		2,04
	- Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ			3,6		3,66
	Đối với container lạnh thông thường	USD/container/giờ		Tăng 50% mã cước 6 cho loại container tương ứng		
<b>7</b>	- Container 20'			<b>VAT 8%</b>		<b>VAT 10%</b>
	- Container 40', 45'			45,36		46,20
	Đối với container lạnh chứa hàng nguy hiểm	USD/container		64,80		66,00
<b>8</b>	<b>Kiểm tra container lạnh (PTI)</b>					
	- Container 20'					
	- Container 40', 45'					
	<b>Giá dịch vụ tàu lai cứu hộ (ứng phó sự cố)</b>					
	<b>Loại tàu lai sử dụng:</b>	USD/giờ		<b>VAT 8%</b>		<b>VAT 10%</b>
	Từ 3000 đến dưới 4000 HP chân vịt thường			941,76		959,20
	Từ 3000 đến dưới 4000 HP chân vịt Azimuth			1.411,56		1.437,70
	Từ 4000 đến dưới 5000 HP chân vịt thường			1.283,04		1.306,80
	Từ 4000 đến dưới 5000 HP chân vịt Azimuth			1.924,56		1.960,20
	Từ 5000 đến dưới 6000 HP chân vịt thường			1.924,56		1.960,20
Từ 5000 đến dưới 6000 HP chân vịt Azimuth			2.886,84		2.940,30	
Từ 6000 đến dưới 7000 HP chân vịt Azimuth			3.326,40		3.388,00	
	Thời gian ứng phó sự cố được tính từ thời điểm tàu lai rời vị trí xuất phát cho đến khi tàu trở về vị trí neo đậu, tính tối thiểu 1 giờ hỗ trợ.					
	Trường hợp thời gian ứng phó sự cố vượt quá 1 giờ, thời gian vượt quá sẽ tính theo quy định tại Phần I – Quy định chung của Biểu giá này.					
	Trong trường hợp tàu lai đang triển khai thực hiện hỗ trợ tàu nhưng bị hoãn không thực hiện công việc nữa (không phải do lỗi của tàu lai) thì tính chi phí theo đơn giá ứng phó sự cố nêu trên. Thời gian hỗ trợ trong trường hợp này được tính từ lúc tàu rời vị trí neo đậu cho đến khi nhận yêu cầu hoãn công việc.					



	<p>Trong trường hợp đang triển khai thực hiện công việc ứng phó sự cố nhưng phải tạm dừng để chờ đợi giải quyết thủ tục, tranh chấp hoặc các lý do khác không phải do lỗi của tàu lai thì đơn giá tính phí chờ đợi là 50% đơn giá ứng phó sự cố nêu trên. Thời gian tính phí chờ đợi được tính từ lúc tàu lai nhận yêu cầu chờ đợi từ hãng tàu/TC-HICT cho đến khi có thông báo mới của hãng tàu/TC-HICT.</p>
9	<p><b>Trường hợp phát sinh dịch vụ chưa quy định tại biểu giá</b></p> <p>Thỏa thuận đơn giá theo từng trường hợp cụ thể</p>
10	<p><b>Các trường hợp Chủ tàu (đại lý tàu) có hợp đồng còn hiệu lực với Cảng</b></p> <p>Giá theo Hợp đồng</p>

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**WU, MING-SHUENN**

